

SỬ DỤNG NGUỒN LAO ĐỘNG VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ Ở VIỆT NAM

TRẦN ĐÌNH HOAN

VIỆT NAM có nguồn lao động rất đông đảo, hiện có trên 32 triệu người, đến năm 2000 có tới 45-46 triệu.

Có thể nói việc giải quyết toàn bộ những nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội được đặt ra trước mắt cũng như trong tương lai, xét cho cùng là phụ thuộc vào việc sử dụng hợp lý và có hiệu quả nguồn tiềm năng to lớn bậc nhất này của đất nước. Sử dụng NLĐ có nội dung rất rộng, ngoài việc phát triển phân công lao động tại chỗ là chủ yếu còn bao gồm cả vấn đề phân bố lại lao động dân cư giữa các vùng. Việc phân bố dân cư xây dựng và phát triển các vùng kinh tế mới còn có ý nghĩa quan trọng về nhiều mặt, nó tạo điều kiện khai thác tốt hơn nguồn tài nguyên của đất nước, thúc đẩy sự phát triển nhanh hơn các vùng lạc hậu, đưa đồng bào dân tộc ít người lên trình độ phát triển đồng đều hơn. Bởi vậy, trong bài này, chúng tôi tách ra thành một mục riêng.

Khi nghiên cứu và sử dụng nguồn lao động (NLĐ), không thể không xem xét đến sự hình thành số lượng và chất lượng NLĐ. Tình hình số lượng và cơ cấu, chất lượng LD hiện nay đang gây nhiều khó khăn, trở ngại cho việc sử dụng có hiệu quả chính là do trước đây chúng ta thiếu sự quan tâm đúng mức đến vấn đề này.

I - HÌNH THÀNH SỐ LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG NLĐ

Việt Nam có số dân đông đứng hàng thứ 12 những nước đông dân nhất thế giới và NLĐ rất dồi dào, lại đang ở vào thời kỳ có tốc độ tăng NLĐ cao do ảnh hưởng của bùng nổ dân số xảy ra vào những năm 1960 (xem Bảng dưới).

Tốc độ tăng dân số và NLĐ bình quân năm qua các thời kỳ ở Việt Nam

%

	1960 - 1975	1975 - 1980	1980 - 1985	1985 - 1990	1990 - 2000	2000 - 2010
- Dân số	3,05	2,45	3,25	2,05*	1,61	1,10
- NLĐ	3,20	3,37	3,36	3,55	2,58	2,03

Thời kỳ 1976 - 1980, mỗi năm Việt Nam tăng thêm 75-80 vạn lao động, 1981- 1985: 85- 90 vạn, còn 1986 - 1990 tới 1- 1,1 triệu. Năm 2000, số người trong độ tuổi lao động có khoảng 45 - 46 triệu. Tốc độ tăng NLĐ cao, lại xảy ra trong điều kiện nền kinh tế có nhiều mặt khó khăn và mất cân đối làm cho vấn đề giải quyết việc làm và sử dụng có hiệu quả NLĐ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng song cũng hết sức phức tạp, khó khăn.

Do tháp tuổi dân số thuộc loại trẻ (trẻ em dưới 16 tuổi chiếm 41,2%) và số người chưa tham gia làm việc trong nền kinh tế quốc dân còn nhiều, nên tỷ lệ dân số làm việc chỉ có 44,5%, còn tỷ lệ dân số sống phụ thuộc tới 55,5%. Nếu kể cả phần quỹ thời gian làm việc trong năm chưa được sử dụng (do nhiều nguyên nhân) thì có tới gần 1/3 NLĐ chưa được thu hút vào sản xuất. NLĐ có cơ cấu rất trẻ, thanh niên 16-30 tuổi chiếm trong số người thuộc độ tuổi lao động trên 65%. Trình độ văn hóa phổ thông so với trước kia được nâng cao đáng kể. Trong vòng số người làm việc trong sản xuất xã hội, số người có trình độ văn hóa cấp III trở lên chiếm trên

* Tốc độ tăng dân số từ năm 1988 - 2010 là tốc độ dự báo

20%. Trình độ văn hóa khá của lớp thanh niên cộng với ưu điểm truyền thống của người lao động Việt Nam là chịu khó, khéo tay, thông minh, nhanh nhẹn đã tạo khả năng để tiếp thu cái mới, tiếp thu khoa học kỹ thuật, có thể làm lốt những ngành nghề kỹ thuật tinh xảo. Đặc điểm này tạo thuận lợi cho việc đào tạo, xây dựng lực lượng lao động khoa học kỹ thuật, cho việc đẩy mạnh cách mạng khoa học kỹ thuật và cải tiến quản lý kinh tế, đồng thời cũng là một ưu thế để phát triển hợp tác quốc tế sử dụng lao động với các nước trong việc nhận gia công sản xuất các sản phẩm yêu cầu kỹ thuật cao cũng như việc đưa lao động sang làm việc ở các nước, kể cả các nước phát triển. Những kết quả cao trong thi quốc tế của thế hệ trẻ Việt Nam về các mặt toán học, vật lý học, kiến trúc, nhạc hoa, tay nghề, cũng như những đánh giá, nhận xét tốt của bạn đời với công nhân Việt Nam làm việc tại Liên Xô, Đức, Tiệp... đã chứng minh khá rõ đặc điểm này.

Mặt yếu kém về chất lượng dân số và NLD của nước ta cũng thấy khá rõ qua nhiều khía cạnh. Nhìn chung do đời sống còn nhiều khó khăn, thấp kém, nên sức khỏe, thể vóc của người lao động còn kém, tăng chậm. Thậm chí có mặt giảm sút. Trong 10 năm gần đây, chiều cao và cân nặng của thanh niên không tăng, cân nặng của trẻ sơ sinh giảm, trung bình dưới 2,5 kg, 72% dưới 3kg. Khảo sát điển hình nữ công nhân nhà máy dệt 8/3 cho thấy, sức khỏe bình quân là 2,5/4 (loại 3), hiệu suất làm việc giảm rõ, loại 4 sức khỏe giảm sút nhiều, không thích hợp với công việc, có thể chuyển sang làm việc nhẹ để chờ về nghỉ mất sức, hưu trước tuổi qui định. Số người trong tuổi lao động thuộc khu vực Nhà nước về nghỉ mất sức lao động khá đông. Năm 1981, trong tổng số người về nghỉ hưu và mất sức lao động 7.886 người, thì thất sức lao động chiếm 27.446 (47,4%), năm 1982 các con số tương ứng là 82.928 và 37.459 (45,2%). Cơ cấu giới tính, độ tuổi của NLD ở một số vùng và ngành chưa hợp lý. Tỷ lệ nữ ở ngành than chiếm quá cao (trên 30%). Trong khi đó, có mỏ than tới trên 70% nam thanh niên sông độc thân, điều kiện lập gia đình khó khăn, số người bỏ về quê quán khá đông. Có năm số tuyển mới không đủ thay thế số rời khỏi sản xuất. Tỷ lệ dân số sống ở thành thị còn thấp (năm 1985 là 19,6%) cũng chi phối, ảnh hưởng nhiều đến chất lượng dân số và NLD.

Lao động chuyên môn kỹ thuật được đào tạo theo hệ thống của Nhà nước đến nay được trên 1 triệu công nhân kỹ thuật, hơn 637 ngàn trung học chuyên nghiệp, 322 ngàn cao đẳng, đại học và trên 5.000 người có trình độ trên đại học. Nếu kể đến cả lao động kỹ thuật được đào tạo theo các nguồn khác thì cũng chỉ chiếm khoảng 12% so với tổng NLD, đây là một tỷ lệ còn rất thấp so với yêu cầu phát triển đất nước.

Cơ cấu lao động kỹ thuật theo ngành nghề và theo trình độ đều chưa hợp lý. Sự phân bố, sử dụng lao động kỹ thuật cũng còn kém. Số người làm việc trái ngành, trái nghề khá nhiều, vì vậy tiềm năng lao động khoa học kỹ thuật chưa được phát huy sử dụng tốt.

Để hình thành số lượng, chất lượng NLD đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và trong tương lai, cần chú ý những biện pháp chính sau:

- Để giảm nhanh nhịp độ tăng NLD cần phải đẩy mạnh việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình, giảm thấp tỷ lệ tăng dân số từ 2% hiện nay xuống 1% vào năm 2000- 2005.
- Điều hòa cân bằng cơ cấu nam, nữ của dân số và NLD thông qua việc điều chỉnh phân bố sản xuất và phân bố lại dân cư NLD theo hình thức di dân cả hộ.
- Cải tiến việc xây dựng và áp dụng các bảng cân đối cán bộ chuyên môn và công nhân kỹ thuật làm cơ sở cho việc kế hoạch hóa đào tạo và phân phối lao động kỹ thuật.
- Phát triển đa dạng và thích hợp các hình thức đào tạo và đào tạo lại các hình thức phân phối, sắp xếp việc làm cho cán bộ chuyên môn và công nhân kỹ thuật.
- Tăng cường giáo dục lao động, giáo dục hướng nghiệp, giảng dạy kỹ thuật cơ bản, tổng hợp, giảng dạy nghề nghiệp phổ cập trong trường phổ thông, sớm khắc phục cách học "chữ chay".
- Đồng thời với việc chú trọng hệ đào tạo cán bộ chuyên môn, kỹ thuật có trình độ cao, cần phân luồng bớt học sinh sau khi học hết phổ thông cơ sở sang học nghề, chuẩn bị tốt nghề nghiệp cho thế hệ trẻ bước vào lao

động. Việc tiếp tục nâng cao trình độ văn hóa phổ thông cho người lao động sẽ được thực hiện bằng con đường bổ túc văn hóa cho học sinh trong các trường dạy nghề và cho người lao động trong sản xuất. Nội dung học văn hóa cũng gắn liền với việc phổ biến, giáo dục nghề nghiệp, kỹ thuật.

- Cải tiến nội dung, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng lao động chuyên môn kỹ thuật, đổi mới trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho việc đào tạo, qui hoạch, điều chỉnh mạng lưới các cơ sở đào tạo theo hướng gắn liền với sản xuất và nghiên cứu, với nơi có nhu cầu về lao động kỹ thuật.

- Xây dựng và thực hiện các qui chế và chính sách nhằm sử dụng hợp lý và có hiệu quả lao động kỹ thuật.

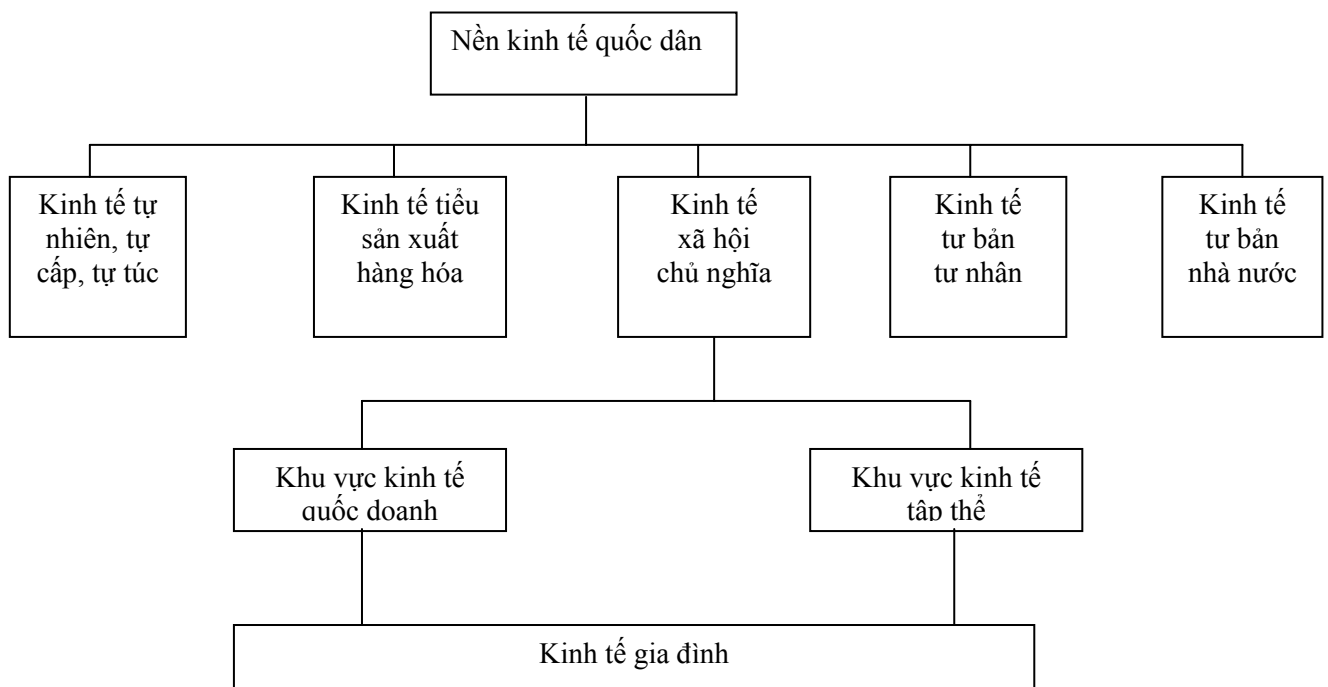
- Bổ sung, điều chỉnh cơ cấu kinh tế trên cơ sở nghiên cứu sâu sắc cơ cấu, chất lượng NLĐ nhằm phát huy tốt nhất tiềm năng NLĐ của đất nước.

II - CÁC PHƯƠNG HƯỚNG CHÍNH NÂNG CAO MỨC ĐỘ

SỬ DỤNG ĐẦY ĐỦ VÀ CÓ HIỆU QUẢ NLĐ

1. Phát triển nền kinh tế với cơ cấu nhiều thành phần được coi là hướng có khả năng thu hút lớn NLĐ vào sản xuất xã hội

Cơ cấu nền kinh tế quốc dân nhiều thành phần ở Việt Nam hiện nay và trong giai đoạn tới có dạng như nêu trong sơ đồ sau:



Trong thống kê Nhà nước hiện nay chưa có số liệu phản ánh đầy đủ sự phân bố NLĐ theo các thành phần kinh tế. Số liệu hiện có được phân tích trong bảng sau: (Đơn vị : 1.000 người, %)

	Số tuyệt đối	Tỷ lệ
Tổng số người làm việc trong sản xuất xã hội	26.025,3	100,1
Trong đó: - Quốc doanh	3.828,1	14,7
- Tập thể	18.615,6	71,5

- Cá thể, tư nhân	3.581,6	13,8
-------------------	---------	------

Khả năng tăng mức thu hút lao động vào sản xuất, mở mang thêm việc làm của nền kinh tế phát triển với cơ cấu nhiều thành phần là rất lớn. Có rất nhiều dẫn chứng thực tế cho quan điểm này. Chẳng hạn việc phát triển cà phê. Năm 1986, tổng diện tích cà phê của nước ta đạt trên 4 vạn ha. Dự kiến 1986- 1990 sẽ trồng mới 7 - 8 vạn ha, trong đó khu vực quốc doanh kể cả việc thu hút nguồn vốn hợp doanh với các nước XHCN, chỉ có thể thực hiện được 20-30% nhiệm vụ, còn 70-80% phải dựa vào kinh tế tập thể, kinh tế cá thể và kinh tế gia đình. Riêng kinh tế gia đình, kinh tế cá thể có thể đảm nhận trên 1/2 diện tích trồng mới. Sử dụng nhiều thành phần kinh tế để phát triển cà phê (quốc doanh, tập thể cá thể, kinh tế gia đình, kinh tế liên doanh, liên kết kinh tế) thì có thể đưa diện tích cà phê năm 2000 lên trên 20 -25 vạn ha.

Những biện pháp lớn để thực hiện tốt sự phân bố sử dụng NLD theo các thành phần kinh tế:

- Cải tiến quản lý kinh tế, đặc biệt là cải tiến cơ chế quản lý kinh tế trong các thành phần kinh tế XHCN là quốc doanh và tập thể nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và năng suất lao động, để thành phần này xứng đáng đóng vai trò nòng cốt chủ đạo trong nền kinh tế nhiều thành phần.

Thể chế hóa các chủ trương chính sách có liên quan đến phát triển các thành phần kinh tế, tạo cơ sở pháp lý cho việc đầu tư của các tổ chức và cá nhân để phát triển sản xuất tạo mở việc làm. Tiếp theo việc công bố Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Nhà nước cần có pháp luật và đầu tư trong nước và những chính sách có liên quan khác (chính sách thuế, giá cả, cung ứng vật tư, nguyên vật liệu, thuê mướn lao động, bảo hộ và thừa kế tài sản...) để các hộ tư nhân yên tâm đầu tư vốn kỹ thuật, thu hút lao động phát triển sản xuất.

- Xúc tiến xây dựng bộ Luật lao động xây dựng các qui chế lao động trong các cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế khác nhau như qui chế lao động trong các cơ sở sản xuất tiểu chủ, qui chế lao động trong các xí nghiệp liên doanh với nước ngoài... làm cơ sở cho việc tổ chức sản xuất và lao động của các cơ sở sản xuất cũng như làm cơ sở cho việc thanh tra, kiểm tra của Nhà nước về lao động theo đúng luật lệ, chính sách của Nhà nước để không những tạo điều kiện phát triển sản xuất, giải quyết việc làm mà còn sử dụng hợp lý sức lao động.

2. Phát triển phân bố, sử dụng NLD theo các ngành kinh tế.

Phân bố NLD theo các ngành kinh tế của cả nước

	Số tuyệt đối		Tỷ lệ phần trăm	
	1980	1986	1980	1986
1	2	3	4	5
Toàn bộ sản xuất xã hội	19.999	24.728	100,00	100,00
I. Các ngành sản xuất vật chất	18.580	22.850	92,90	92,41
1. Công nghiệp	2.274	2.960	11,23	11,97
2. Xây dựng	1.001	921	5,00	3,72
3. Nông nghiệp.	13.601	17.060	68,05	68,09
4. Lâm nghiệp	130	171,5	0,65	0,63
5. Thương nghiệp cung ứng vật tư	1.031	1.216	5,15	5,04
6. Vận tải	383	419	1,91	1,69

7. Bưu điện	83	37,5	0,41	0,15
8. Sản xuất vật chất khác	95	36	0,47	0,14
II. Các ngành phi sản xuất vật chất	1.419	1.876	7,10	7,59
9. Nhà ở và phục vụ công cộng	115	238,8	0,72	0,96
10. Khoa học	59,3	64,9	0,30	0,26
11. Giáo dục và đào tạo	547,2	701,3	2,28	2,84
12. Văn hóa nghệ thuật	39	38,4	0,19	0,15
13. Y tế, thể dục thể thao, bảo hiểm xã hội	295,5	302,2	1,29	1,25
14. Tài chính tín dụng	46,0	97,3	0,23	0,39
15. Quản lý nhà nước	220,0	263,5	1,10	1,06
16. Không sản xuất vật chất khác	103,0	167,0	0,51	0,60

Hướng chủ yếu phát triển các ngành kinh tế là tập trung vào phát triển nông lâm ngư nghiệp, bao gồm cả phát triển tiểu công nghiệp trong nông nghiệp, công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ nhằm thực hiện 3 chương trình mục tiêu phát triển kinh tế là sản xuất lương thực - thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Đây cũng là hướng có khả năng lớn và hiện thực về sử dụng NLD và giải quyết việc làm. Việc cải tiến cơ thể quản lý kinh tế, cải tiến bộ máy tổ chức, quản lý sản xuất - kỹ thuật các ngành, phát triển kinh tế hàng hóa phát triển kinh tế đối ngoại, có chính sách khuyến khích phát triển kinh doanh, phát triển sản xuất. mở mang việc làm là những hướng lớn, đẩy mạnh phát triển sản xuất và phân bổ NLD theo các ngành kinh tế.

3. Phát triển kinh tế đối ngoại đang là hướng có khả năng thu hút nhiều và sử dụng có hiệu quả NLD.

Hướng chủ yếu trong giai đoạn trước mắt là đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng để xuất khẩu (chủ yếu là nông lâm ngư nghiệp và tiểu thủ công nghiệp); nhận gia công các mặt hàng bằng nguyên vật liệu của nước ngoài, đặc biệt là các mặt hàng sử dụng lao động thủ công, nửa cơ khí, cần nhiều lao động như thêu, ren, dệt, da, may mặc; tăng thêm việc đưa người lao động Việt Nam sang làm việc ở các nước, trước hết là các nước khối SEV với nhiều hình thức tổ chức kể cả việc nhận thầu các công trình; sử dụng hình thức đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, kể cả các nước XHCN, các nước TBCN để sử dụng NLD tại chỗ của Việt Nam, không những có ý nghĩa về giải quyết việc làm mà còn có tác dụng tích cực nhiều mặt đến phát triển kinh tế (đổi mới kỹ thuật, đào tạo lao động, học tập kinh nghiệm quản lý...)

4. Giải quyết hợp lý mối quan hệ về đầu tư phát triển sản xuất, tăng năng xuất lao động với giải quyết việc làm.

Trong điều kiện kinh tế còn nghèo, nhiệm vụ giải quyết việc làm đặt ra hết sức nặng nề cần phải chú trọng các biện pháp tăng năng suất lao động như đầu tư ít tốn kém. Trong các biện pháp đó phải kể trước hết là các biện pháp về cải tiến tổ chức và quản lý, cải tiến cơ chế quản lý, áp dụng tổ chức lao động khoa học, chú trọng biện pháp đầu tư mở rộng cơ sở sản xuất hiện có để tận dụng công suất của máy móc, thiết bị. Chú trọng phát triển các ngành tạo ra nhiên liệu, năng lượng (để kết hợp giữa lao động với đối tượng lao động) và các khâu đầu tư xây dựng cơ bản, sử dụng vật tư tiền vốn không nhiều nhưng sử dụng nhiều lao động như khai hoang, trồng rừng, quai đê lấn biển, cải tạo đồng ruộng, làm thủy lợi, giao thông, qui hoạch khu dân cư, tạo điều kiện phát triển sản xuất, mở mang việc làm cho thời kỳ tiếp theo.

Tốt hơn cả là nên kết hợp lao động thủ công với lao động sử dụng máy móc Những nơi nào, ngành nghề nào, khâu sản xuất nào có điều kiện trang bị công cụ máy móc hiện đại, công suất cao mà đạt được năng suất lao động và hiệu quả kinh tế thì tích cực trang bị, song các khâu khác, ngành nghề khác vẫn phải coi trọng tổ chức sử dụng tốt lao động thủ công và nửa cơ khí. Trong điều kiện phổ biến là lao động thủ công vẫn cần thiết và có thể tổ chức những cơ sở sản xuất hiện nay được trang bị máy móc mới áp dụng kiểu tổ chức lao động và sản xuất khoa học để đạt năng suất lao động cao, chất lượng sản phẩm tốt. Kết hợp phát triển những ngành nghề có sẵn đối tượng lao động tạo ra nhiều sản phẩm tiêu dùng, giải quyết được nhiều việc làm với phát triển những ngành khoa học kỹ thuật mũi nhọn mà ta có ưu thế, để chuẩn bị cho những bước phát triển vượt bậc năng suất lao động của thời kỳ tiếp theo.

III. PHÂN BỐ LẠI LAO ĐỘNG DÂN CƯ THEO LÃNH THỔ

DI DÂN XÂY DỰNG CÁC VÙNG KINH TẾ MỚI

Cũng như nhiều quốc gia trên thế giới, di dân, phân bố lại dân cư lao động theo lãnh thổ ở Việt Nam có một quá trình lâu đời gắn liền với quá trình dựng nước và giữ được. Xét theo chiều lịch sử thì có những giai đoạn khá dài ở nước ta đã diễn ra luồng di dân từ các vùng cao tiến dần xuống các vùng trung du, đồng bằng (ven biển và từ phía bắc tiến vào các dải đất phía nam. Ngày nay sự chuyển cư tại bắt đầu từ những vùng thấp, vùng đồng bằng đông dân cư trở tại các vùng miền núi, trung du thưa dân, còn nhiều tiềm năng nông lâm nghiệp, khoáng sản... chưa khai thác. Sau ngày đất nước thống nhất, luồng di dân truyền thống Bắc - Nam được khôi phục và trở thành luồng di dân lớn nhất Việt Nam trong hơn thập kỷ qua và cả trong giai đoạn từ nay đến năm 2000.

Bắt đầu từ năm 1960, ở miền Bắc, Nhà nước đứng ra tổ chức chỉ đạo trực tiếp quá trình di dân bằng cuộc vận động đồng bào miền xuôi đi tham gia phát triển kinh tế văn hóa miền núi. Những năm tiếp theo, di dân chủ yếu hướng vào củng cố các cơ sở đã xây dựng ở thời kỳ 1961 - 1965 và xây dựng thêm một số cơ sở mới. Giai đoạn 1976 đến nay đã phân bố lại hàng triệu người theo lãnh thổ giữa các vùng và trong nội vùng, nội tỉnh, nội huyện, nội xã.

Nhờ di dân nông nghiệp đã khai phá thêm trên 1 triệu ha đất trồng trọt, xây dựng mới hàng trăm nông lâm trường, hàng ngàn HTX, đội sản xuất, lập thêm nhiều xã mới, huyện mới; nguồn lao động được sử dụng đầy đủ hơn; nâng cao mức đảm bảo việc làm cho lao động nông nghiệp, đẩy nhanh sự phát triển của các vùng đồng bào dân tộc ít người.

Song bên cạnh kết quả to lớn đã đạt được, di dân nông nghiệp ở nước ta cũng còn nhiều mặt yếu kém và thiếu sót. Nhìn chung người dân chuyển cư ở các vùng kinh tế mới đời sống còn nhiều khó khăn, nhất là về mặt đời sống văn hóa, tinh thần, về điều kiện đi lại, chữa bệnh, học tập, cung cấp hàng hóa thiết yếu và các hoạt động dịch vụ. Tỷ lệ dân trụ lại, nhìn chung chưa cao, nhất là sau những đợt di dân ồ ạt, tổ chức kém. Chẳng hạn thời kỳ di dân đầu tiên 1961 - 1965 (có cường độ di dân trên 1%), và thời kỳ sau ngày thống nhất đất nước 1976 - 1978 (cường độ di dân gần 1%), ở không ít địa bàn nhân dân, số người bỏ về quê cũ hoặc chuyển đi nơi khác tới 20 - 30% số chuyển đến. Ở nhiều nơi, do di dân đến càng đẩy nhanh thêm quá trình phá rừng, gây hư hỏng đất đai, làm xấu môi trường sinh thái. Từ những kết quả nghiên cứu khoa học về di dân đã đúc kết được những vấn đề mang tính quy luật, những nguyên tắc và kinh nghiệm để thực hiện tốt hơn các quá trình di dân.

Mục đích ý nghĩa của di dân là toàn diện (kinh tế, chính trị, xã hội, quốc phòng), toàn nền kinh tế quốc dân, di dân liên quan trực tiếp đến mọi mặt của đời sống con người, nghiên cứu di dân phải sử dụng nhiều bộ môn khoa học. Do vậy, chỉ đạo quá trình di dân không thể giản đơn, nóng vội mà phải nghiên cứu nắm vững chủ trương của Đảng và Nhà nước, nghiên cứu nắm vững lý luận, phương pháp luận về di dân, thường xuyên tổng kết, đúc rúi kinh nghiệm để bổ sung chính sách của Đảng và Nhà nước, bố trí cán bộ có năng lực, phát huy tác dụng của bộ máy Nhà nước (các ngành, các cấp) phục vụ cho sự nghiệp di dân.

Qui mô di dân phụ thuộc vào rất nhiều điều kiện như khả năng tổ chức di dân, các vùng, điều kiện thực

hiện về vốn, vật tư, phương tiện vận chuyển. Ở mức độ phân bổ lại lực lượng sản xuất, không thể tăng quy mô di dân theo ý muốn chủ quan được Căn cứ vào biểu hiện tính quy luật và qui mô di dân qua các thời kỳ, phân tích các điều kiện thực hiện sẽ có, chúng tôi cho rằng qui mô di dân trong vài ba kế hoạch 5 năm tới, ở mức biến động dân số 0,4 - 0,5% là phù hợp.

- Một trong những qui luật của di dân là dân cư chỉ di chuyển đến những nơi có mức sống vật chất và văn hóa, kinh tế cao hơn, do vậy cần phải xây dựng các vùng kinh tế mới (những vùng thưa dân, chưa khai thác mấy nay tiếp nhận thêm dân cư và NLĐ để khai thác đất đai phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp) thành vùng kinh tế - xã hội phát triển có mức sống vật chất, tinh thần ngày càng cao. Yêu cầu cơ bản đối với việc xây dựng vùng kinh tế mới như vậy là phải bảo đảm sử dụng đất đai hợp lý, ngày càng tăng độ màu mỡ của đất đai, bảo vệ rừng, giữ gìn môi trường sinh thái, phải phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, như đường sá, cầu cống; công trình thủy lợi, thủy điện, trường học, bệnh viện, cửa hàng mua bán, trạm bưu điện truyền thanh... trung tâm một vùng kinh tế mới như thế, tùy qui mô phải là hành phố, thị xã hay thị trấn.

- Do đặc điểm của đất hoang: đất có khả năng trồng lúa nước của cả nước chỉ còn hơn 50 vạn ha, lại tập trung ở phần lớn đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất phèn, mặn. Trên 30% là đất hoang có thể trồng cây lương thực cạn, cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày lại ở những vùng thiếu nước, phần lớn đất róc, khai thác tốn kém, khó khăn, khoảng 50% diện tích đất hoang là những khoảnh đất nhỏ. Toàn quốc có trên 4.000 khoảnh đất hoang đã được đo đạc, trong đó loại từ 100 – 200 ha chiếm 70% diện tích. Vì vậy, bên cạnh việc tổ chức di dân tập trung đến những vùng đất hoang liền khoảnh, di dân nhỏ, lẻ, phân tán trong nội tỉnh, nội huyện được coi trọng. Thời kỳ 1976 - 1980 di dân nội tỉnh chiếm 35%, thời kỳ 1981 - 1985 tăng lên 61,1% (cụ thể từng năm: 1981: 10%; 1982: 50%; 1983: 70%; 1984: 65%; 1985: 65%.

- Huy động sử dụng tốt nhiều nguồn vốn, nhu cầu vốn cho di dân rất lớn, tính bình quân cho 1 nhân khẩu cần tới 32.000 đồng (giá 1986), trong đó trên 80% để tạo cơ sở sản xuất ban đầu và ổn định đời sống; 20% cho việc tổ chức di chuyển dân. Trong điều kiện Nhà nước ta còn nghèo, cần chú trọng huy động sử dụng mọi nguồn vốn:

- + Vốn do ngân sách trung ương và địa phương cấp theo các chính sách, chế độ hiện hành.
- + Vốn tự có của các cơ sở sản xuất (quốc doanh, tập thể) và của nhân dân đóng góp (bằng tiền, hiện vật, bằng lao động).
- + Vốn do liên doanh, liên kết kinh tế giữa các địa phương và cơ sở sản xuất
- + Nguồn vốn hợp doanh với các nước.
- + Vốn vay tín dụng, ngân hàng.

Thực hiện những phương thức kinh doanh tổng hợp lấy ngắn nuôi dài, nông - lâm kết hợp có khả năng tăng qui mô di dân với nguồn vốn có hạn.

- Vận dụng các mô hình di dân thích hợp với từng điều kiện cụ thể. Thực tiễn của công tác di dân trong 1/4 thế kỷ qua đã làm xuất hiện nhiều mô hình di dân thích hợp trong điều kiện cụ thể. Phát triển và hoàn thiện các mô hình di dân là một trong những biện pháp đảm bảo thực hiện các kế hoạch di dân đã xác định. Ví dụ mô hình di dân kết hợp với tuyển dụng lao động vào các nông lâm trường ở các vùng kinh tế mới, di dân tập trung đến các vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn theo hình thức quốc doanh hoặc lập thể; di dân nhỏ, lẻ phân tán đến tất cả những nơi cần bổ sung thêm nguồn nhân lực; di dân “cơ sở 2” lập thêm các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất mới (tách từ cơ sở 1 ra) ở vùng ven biển miền trung, quai đê, di dân lấn biển, di dân khai thác các lùm hoang, khai thác các dải đất phèn mặn ở đồng bằng sông Cửu Long, di dân theo hình thức kết nghĩa xã với xã, huyện với huyện. Ở một số tỉnh, huyện trung du ở Bắc, Trung bộ, quy hoạch, ổn định làng bản và di dịch dân (khi có chiến sự) ở ven biên giới Việt - Trung...

- Giải quyết tốt mối quan hệ giữa các cư dân mới đến với đồng bào sở tại, đặc biệt là đồng bào dân tộc ít

người đã định cư lâu đời lại địa bàn di dân đến là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt, yêu cầu đặt ra là phải nắm vững đường lối, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, phải đảm bảo đoàn kết dân tộc, giúp đỡ đối với đồng bào dân tộc ít người. Kinh nghiệm cho thấy, cần kết hợp giữa di dân xây dựng các vùng kinh tế mới với việc định canh định cư, giữa xây dựng điểm kinh tế mới với phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng nói chung, cần phải dành những điều kiện thuận lợi, những mảnh đất tốt trước hết cho việc định canh định cư đồng bào dân tộc ít người. Khắc phục tình trạng do thiếu qui hoạch chu đáo, việc lập các vùng kinh tế mới, xây dựng thêm các nông lâm trường quốc doanh và hợp tác xã, vô hình trung đồng bào sở tại phải dời đến sống ở những nơi xa xôi, hẻo lánh, điều kiện sản xuất và sinh hoạt khó khăn hơn.

Tăng cường bộ máy tổ chức di dân từ trung ương đến địa phương là một đảm bảo để thực hiện tốt quá trình di dân, xây dựng các vùng kinh tế mới, mọi khâu của quá trình di dân chỉ có thể được thực hiện tốt khi phát huy chức năng nhiệm vụ của tất cả các ngành, các cấp có liên quan. Trong đó, đặc biệt là liên quan đến công tác của các ngành lao động, kế hoạch, các ngành chủ quan sản xuất (nông nghiệp, lâm nghiệp...) và tới các cấp chính quyền địa phương tại các địa bàn di dân, đặc biệt là địa bàn nhân dân.

Cơ quan lao động với chức năng đảm bảo cung cấp lao động cho các nhu cầu của nền kinh tế quốc dân và quan tâm đời sống của người lao động, có nhiệm vụ chính là tổ chức di chuyển dân cư, đồng thời cần phải tham gia tích cực vào công tác kế hoạch hóa, tính toán cân đối, phân bổ sử dụng lao động, tiến hành công tác vận động, tuyên truyền về di dân, có trách nhiệm kiểm tra về mặt Nhà nước việc chuẩn bị địa bàn nhận dân, đặc biệt là các điều kiện ăn, ở, sinh hoạt của người lao động, nghiên cứu áp dụng các hình thức tổ chức di dân, các chính sách di dân và các biện pháp khác góp phần xây dựng và phát triển các vùng kinh tế mới.